



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng quản lý chất lượng

Laboratory: Quality Management Department

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH MTV cao su Phước Thành

Organization: Phuoc Thanh Rubber Co., Ltd.

Số hiệu/ Code: VILAS 987

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ, Hóa

Field: Mechanical, Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Thanh Vân

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 15/01/2031

Địa chỉ/ Address: Khu Phố Hòa Vinh 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Hoa Vinh 2 Quarter, Chon Thanh ward, Dong Nai province

Địa điểm/ Location: Khu Phố Hòa Vinh 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Hoa Vinh 2 Quarter, Chon Thanh ward, Dong Nai province

Điện thoại/ Tel: (0271) 366 8757

E-mail: qlcl-pt@viruco.com

Website: www.viruco.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 987**Lĩnh vực: **Cơ, Hóa**Field: **Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR Rubber natural SVR	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,008 ~ 0,151) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0,13 ~ 0,56) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng nito <i>Determination of nitrogen content</i>	(0,21 ~ 0,42) % % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
4.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile - matter content Ooven method - Process A</i>	(0,15 ~ 0,43) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248:2011)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of Plasticity Rapid Plastimeter method</i>	26,0 ~ 43,5	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(60 ~ 79) đơn vị Wallace/ <i>Wallace unit</i>	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(3,0 ~ 6,0) đơn vị Lovibond/ <i>Lovibond unit</i>	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Method using a shearing - disc viscometer</i>	(53,6 ~ 76,0) đơn vị Mooney/ <i>Mooney unit</i>	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 987

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty TNHH MTV cao su Phước Thành cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV cao su Phước Thành phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Phuoc Thanh Rubber Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

